



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN BKR INTERNATIONAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

02 - 03

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

04

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

05 - 06

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

07

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

08

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

09 - 36

003
10 1
EVI
11/11
T N
11/11

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Bá Hùng	Chủ tịch
Bà Trần Thị Lê Hải	Phó Chủ tịch
Ông An Quang Hiếu	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Tinh	Ủy viên
Ông Ito Junichi	Ủy viên

Ban Tổng giám đốc

Ông Nguyễn Bá Hùng	Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Việt Hà	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Việt Thắng	Phó Tổng giám đốc

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á



Nguyễn Bá Hùng

Tổng giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Số: 492 -16/BC-TC/II-VAE

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á**

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/08/2016 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Phạm Hùng Sơn

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0813-2013-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		677.694.061.644	697.892.417.850
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	12.340.272.795	13.122.324.291
1 Tiền	111		12.340.272.795	13.122.324.291
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		290.928.910.275	288.727.294.173
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	221.605.691.585	142.521.942.847
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	47.098.080.916	77.507.822.675
6 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	25.847.481.844	72.544.095.601
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.622.344.070)	(3.846.566.950)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	373.174.701.599	395.203.740.724
1 Hàng tồn kho	141		373.410.215.635	395.203.740.724
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(235.514.036)	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		1.250.176.975	839.058.662
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12.	218.421.017	464.445.210
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		726.057.112	26.253.573
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	305.698.846	348.359.879
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		343.469.123.236	252.112.556.297
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.884.397.291	1.581.706.706
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.	3.065.267.055	-
6 Phải thu dài hạn khác	216	V.4.	1.819.130.236	1.581.706.706
II Tài sản cố định	220		138.068.952.006	146.863.252.007
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.9.	108.446.753.108	109.995.837.770
- Nguyên giá	222		220.038.658.022	207.440.651.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(111.591.904.914)	(97.444.814.120)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.8.	28.239.836.950	35.391.859.341
- Nguyên giá	225		39.515.909.401	50.864.352.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(11.276.072.451)	(15.472.493.510)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	1.382.361.948	1.475.554.896
- Nguyên giá	228		1.879.059.854	1.879.059.854
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(496.697.906)	(403.504.958)
III Bất động sản đầu tư	230	V.11.	4.920.646.652	4.920.646.652
- Nguyên giá	231		5.214.306.300	5.214.306.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(293.659.648)	(293.659.648)
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7.	185.528.170.773	89.017.321.369
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		185.528.170.773	89.017.321.369
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		10.066.956.514	9.729.629.563
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12.	10.066.956.514	9.729.629.563
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.021.163.184.880	950.004.974.147

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 36 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C NỢ PHẢI TRẢ	300		546.334.780.809	483.003.323.941
I Nợ ngắn hạn	310		382.811.649.855	343.040.561.219
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	91.697.856.548	100.510.900.321
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.603.928.469	5.644.295.415
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.920.407.664	8.412.896.707
4 Phải trả người lao động	314		2.848.891.086	2.233.317.328
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	657.518.112	1.279.922.096
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		78.833.817	79.204.816
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	50.638.795.189	15.502.667.101
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13.	214.444.204.457	206.946.469.972
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.921.214.513	2.430.887.463
II Nợ dài hạn	330		163.523.130.954	139.962.762.722
6 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.19.	40.000.000	40.000.000
7 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	555.000.000	555.000.000
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13.	109.200.602.196	85.867.762.722
9 Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20.	53.500.000.000	53.500.000.000
11 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21.	227.528.758	-
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		474.828.404.071	467.001.650.206
I Vốn chủ sở hữu	410	V.22.	474.828.404.071	467.001.650.206
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		398.900.000.000	398.900.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		398.900.000.000	398.900.000.000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		8.021.921.439	8.021.921.439
5 Cổ phiếu quỹ	415		(2.100.000)	(2.100.000)
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		25.847.204.177	24.356.877.127
10 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7.408.737.695	5.918.410.646
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.652.640.760	29.806.540.994
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.071.147.618	(10.587.481.564)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.581.493.142	40.394.022.558
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.021.163.184.880	950.004.974.147

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	681.712.619.728	619.734.925.437
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		681.712.619.728	619.734.925.437
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	621.243.360.701	569.586.973.768
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		60.469.259.027	50.147.951.669
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	627.363.709	52.596.047
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	12.492.501.819	14.413.533.105
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.344.193.884	14.006.916.308
8 Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	6.309.256.234	5.338.073.792
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	9.307.997.176	8.593.646.419
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		32.986.867.507	21.855.294.400
12 Thu nhập khác	31	VI.5.	1.422.521.788	469.879.338
13 Chi phí khác	32	VI.6.	1.923.437.916	272.796.445
14 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(500.916.128)	197.082.893
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		32.485.951.379	22.052.377.293
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		2.996.446.706	1.704.977.208
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(91.988.469)	-
18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		29.581.493.142	20.347.400.085
19 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		29.581.493.142	20.347.400.085
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9.	742	1.329

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Phí Thị Thúy Hà

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Nguyễn Bá Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
				Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		32.485.951.379	22.052.377.293
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao TSCĐ	02		10.410.220.764	9.404.474.158
-	Các khoản dự phòng	03		11.291.156	255.937.946
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	29.652.004
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		130.848.839	(18.836.023)
-	Chi phí lãi vay	06		12.344.193.884	14.006.916.308
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		55.382.506.022	45.730.521.686
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.937.226.313)	1.141.555.462
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		21.793.525.089	11.693.301.882
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		5.696.551.877	(56.678.547.307)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(91.302.758)	1.070.935.936
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(12.344.193.884)	(14.006.916.308)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.721.437.646)	(250.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		60.778.422.387	(11.299.148.649)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(96.020.667.722)	(25.066.340.211)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.357.000.000	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.901.080	18.836.023
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.654.766.642)	(25.047.504.188)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	49.928.396.923
2.	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(860.000)
3.	Tiền thu từ đi vay	33		266.716.283.187	298.913.968.019
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(230.142.594.495)	(305.994.520.426)
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3.479.395.933)	(1.808.042.531)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		33.094.292.759	41.038.941.985
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(782.051.496)	4.692.289.148
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13.122.324.291	5.598.230.684
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	(29.652.004)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.01	12.340.272.795	10.260.867.828

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐỒNG Á

Người lập

Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Bá Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đồng Á (gọi tắt là "Công ty"), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014564 ngày 14 tháng 11 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã có 08 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 29 tháng 9 năm 2015 thì vốn điều lệ của Công ty là: 398.900.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tám tám tỷ, chín trăm triệu đồng).

Tổng số cổ phần: 39.890.000 cổ phần;

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).

Mã cổ phiếu: DAG

Sàn giao dịch: Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HOSE)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các thiết bị ngành nhựa, ngành điện công nghiệp và dân dụng, xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Tái chế phế liệu; đại lý, môi giới, đấu giá; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn tổng hợp;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng; Đại lý du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Cho thuê xe có động cơ; Khai thác muối;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác và thu gom than cứng; Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng; Khai thác và thu gom than non; Khai thác quặng kim loại quý hiếm.

Trụ sở Công ty: Khu Công nghiệp Ngọc Hồi - Ngọc Hồi - Thanh Trì - Hà Nội

Tel: (84-4) 3.689.1888 Fax: (84-4) 3.686.1616

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tổng số các Công ty con: 3

Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 3

Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

+ Công ty TNHH SmartWindow Việt Nam

Địa chỉ: Lô 1 - CN 5 Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội

Vốn điều lệ: 36.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 36.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Châu Sơn - Phú Lý - Hà Nam

Vốn điều lệ: 159.330.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 159.330.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

+ Công ty TNHH MTV Nhựa Đông Á

Địa chỉ: Lô số 36 KCN Tân Tạo, Đường Tân Tạo, P. Tân Tạo A, Q. Bình Tân - TP Hồ Chí Minh

Vốn điều lệ: 35.000.000.000 VND

Số vốn đơn vị đầu tư vào Công ty con: 35.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 100%

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Công ty lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng. Trong đó:

- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.
- Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua -

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc và thiết bị	3-7,5
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô và máy móc thiết bị, được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Chailease và Công ty CP Cho thuê tài chính NH Ngoại Thương, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Máy móc thiết bị	6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6

6.3 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm kế toán

4

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của Công ty là quyền sử dụng đất, lô đất có diện tích 960m² tại Khu công nghiệp Ngọc Hồi do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá, được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Công ty không khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản công cụ dụng cụ đã xuất dùng, trả trước tiền quảng cáo, phí tư vấn, thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhập thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí sử dụng cơ sở hạ tầng đối với các hợp đồng thuê mặt bằng, trích trước chi phí phải trả tiền thuê nhà, tiền điện,... thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào thời gian sử dụng và hợp đồng quy định.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty. Các cổ phiếu quỹ do Công ty nắm giữ không được nhận cổ tức, không có quyền bầu cử hay tham gia phân chia tài sản khi Công ty giải thể. Khi chia cổ tức cho các cổ phần, các cổ phiếu quỹ đang do Công ty nắm giữ được coi là cổ phiếu chưa bán. Giá trị cổ phiếu quỹ được phản ánh là giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm: doanh thu bán sản phẩm nhựa truyền thống (như tấm trần, các loại phào, nẹp, tấm cửa và khung bao), sản phẩm nhựa UPVC; doanh thu cung cấp dịch vụ thi công lắp đặt, doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ lắp đặt được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

16. Nguyên tắc chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

18.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ lắp đặt.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Riêng Công ty TNHH Nhựa Đông Á được hưởng ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi số 39/GCNUĐT ngày 30 tháng 03 năm 2006 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 06221000006 ngày 12 tháng 10 năm 2007 do Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hà Nam cấp thì Công ty được hưởng thuế suất 15% trong thời hạn 12 năm kể từ khi Dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất 20%; miễn 3 năm và giảm 50% cho 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2016 là năm thứ 10 Công ty hoạt động kinh doanh có lãi và giảm 50% trên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15%. Riêng đối với doanh thu từ hoạt động thương mại, Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế theo quy định hiện hành.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền	12.340.272.795	13.122.324.291
Tiền mặt	1.817.878.711	392.882.160
Tiền gửi ngân hàng	10.522.394.084	12.729.442.131
Cộng	12.340.272.795	13.122.324.291

2. Phải thu của khách hàng	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn	221.605.691.585	2.819.344.070	142.521.942.847	3.043.566.950
Công ty TNHH V&H Việt Nam	77.506.443.724	-	24.921.388.012	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hùng Phát	34.004.882.361	-	7.081.499.164	-
Công ty TNHH Liên doanh SHIDE Việt Nam	30.694.982.522	-	24.364.431.985	-
Các đối tượng khác	79.399.382.978	2.819.344.070	86.154.623.686	3.043.566.950
b) Dài hạn	3.065.267.055	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Đức Anh	2.519.755.000	-	-	-
Công ty TNHH Dầu Tư Và Phát Triển Hải Lý	545.512.055	-	-	-
Cộng	224.670.958.640	2.819.344.070	142.521.942.847	3.043.566.950

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

3. Trả trước cho người bán	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Bất động sản Đông Á	23.829.632.165	23.829.632.165
Shanghai Xiasheng Manufacturing Co., LTD	3.677.333.600	34.038.076.800
Các đối tượng khác	19.591.115.151	19.640.113.710
Cộng	47.098.080.916	77.507.822.675

4. Phải thu khác	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
a) Ngắn hạn	25.847.481.844	-	72.544.095.601	-
Phải thu khác	2.119.356.770	-	2.239.941.633	-
Thuế GTGT của Tài sản thuế tài chính	189.441.988	-	222.834.486	-
Các đối tượng khác	1.929.914.782	-	2.017.107.147	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Tạm ứng	21.119.309.069	-	67.094.553.818	-
Nguyễn Bá Hùng (*)	19.319.309.069	-	67.094.073.818	-
Nguyễn Bá Hùng	1.800.000.000	-	-	-
Cá đối tượng khác	-	-	480.000	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	2.608.816.005	-	3.209.600.150	-
b) Dài hạn	1.819.130.236	-	1.581.706.706	-
Cầm cổ ký cược ký quỹ	1.819.130.236	-	1.581.706.706	-
Cộng	27.666.612.080	-	74.125.802.307	-

(*) Khoản tạm ứng của Ông Nguyễn Bá Hùng theo theo nghị quyết hội đồng quản trị số 15/2015/ND-HĐQT ngày 01/09/2015 để Ông Nguyễn Bá Hùng mua lô đất tại Mễ Trì nhằm xây dựng "Trụ sở văn phòng làm việc và dịch vụ" tại thôn Thượng, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Thời hạn tạm ứng từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2016.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</i>				
Guangxi Pingxiang Yingtai	803.000.000	-	803.000.000	-
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội	-	-	1.553.283.696	776.641.848
Công ty CP Đầu tư PT nhà và đô thị Vinaconex	30.318.652	-	30.318.652	10.159.326
CN Công ty CP Xây dựng số 15 (C106/N05)	299.080.677	-	299.080.677	69.540.338
CN Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp- XN Số 5	286.568.360	-	286.568.360	286.568.360
Công ty CP Xây lắp Điện 1 (B602)	283.288.089	283.288.089	283.288.089	283.288.089
CN Xây lắp & Mộc nội thất - Công ty CP Xây dựng Số 1 Hà Nội	540.964.459	162.289.337	540.964.459	540.964.459
Công ty CP Thiết bị Tự động hoá AMC	1.739.848.991	1.385.353.461	354.495.530	354.495.530
Standard International	333.588.863	100.076.659	333.588.863	100.076.659
Techzone Global Trading Company	946.100.869	283.830.261	946.100.869	283.830.261
Công ty TNHH Thương mại xây dựng Đĩnh Diễm	-	-	192.000.616	94.981.308
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng	30.033.134	-	30.033.134	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty Cổ phần Traco	-	-	450.000.400	-
Thăng Long				
Các đối tượng khác	548.244.772	3.854.989	548.244.772	3.854.989
Cộng	7.394.320.562	3.771.976.492	6.650.968.117	2.804.401.167

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	210.726.443.058	-	187.783.520.592	-
Công cụ, dụng cụ	1.931.734.346	-	2.153.492.531	-
Chi phí SXKD dở dang	3.324.628.430	-	20.827.762.627	-
Thành phẩm	65.441.800.678	49.511.806	50.661.620.455	-
Hàng hóa	91.985.609.123	186.002.230	133.777.344.519	-
Cộng	373.410.215.635	235.514.036	395.203.740.724	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, hàng tồn kho với giá trị là 159.839.436.109 VND đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng.

7. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng nhà xưởng
Dự án KCN Hà Nam
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo

Cộng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	66.197.613.767	52.973.791.961
Xây dựng nhà xưởng	119.020.290.056	35.733.262.458
Dự án KCN Hà Nam	310.266.950	310.266.950
Công trình sửa chữa nhà xưởng Tân Tạo		
Cộng	185.528.170.773	89.017.321.369

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu

Nguyên giá
Số dư ngày 01/01/2016
Thuê tài chính trong kỳ
Giảm khác (*)
Số dư ngày 30/6/2016

Giá trị hao mòn lũy kế
Số dư ngày 01/01/2016
Khấu hao trong kỳ
Giảm khác (*)
Số dư ngày 30/6/2016

Giá trị còn lại
Tại ngày 01/01/2016
Tại ngày 30/6/2016

Máy móc thiết bị	Cộng	
Nguyên giá	50.864.352.851	50.864.352.851
Số dư ngày 01/01/2016	1.143.636.364	1.143.636.364
Thuê tài chính trong kỳ	(12.492.079.814)	(12.492.079.814)
Giảm khác (*)	39.515.909.401	39.515.909.401
Số dư ngày 30/6/2016		
Giá trị hao mòn lũy kế	15.472.493.510	15.472.493.510
Số dư ngày 01/01/2016	3.230.792.755	3.230.792.755
Khấu hao trong kỳ	(7.427.213.814)	(7.427.213.814)
Giảm khác (*)	11.276.072.451	11.276.072.451
Số dư ngày 30/6/2016		
Giá trị còn lại	35.391.859.341	35.391.859.341
Tại ngày 01/01/2016	28.239.836.950	28.239.836.950
Tại ngày 30/6/2016		

(*) Giảm khác là chuyển sang TSCĐ hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2016	100.135.997.858	87.992.667.977	17.787.622.616	1.524.363.439	207.440.651.890
Mua trong kỳ	-	1.739.380.682	-	96.290.000	1.835.670.682
Tăng khác (*)	-	12.502.079.814	-	-	12.502.079.814
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.739.744.364)	-	(1.739.744.364)
Số dư ngày 30/06/2016	100.135.997.858	102.234.128.473	16.047.878.252	1.620.653.439	220.038.658.022
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2016	25.381.638.922	57.665.439.821	12.998.579.049	1.399.156.328	97.444.814.120
Khấu hao trong kỳ	2.191.377.718	4.064.668.595	727.456.644	102.732.104	7.086.235.061
Tăng khác (*)	-	7.427.213.814	-	-	7.427.213.814
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(366.358.081)	-	(366.358.081)
Số dư ngày 30/06/2016	27.573.016.640	69.157.322.230	13.359.677.612	1.501.888.432	111.591.904.914
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	74.754.358.936	30.327.228.156	4.789.043.567	125.207.111	109.995.837.770
Tại ngày 30/06/2016	72.562.981.218	33.076.806.243	2.688.200.640	118.765.007	108.446.753.108

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.767.205.639 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 27.984.457.728 VND

-(*) : Tăng khác là chuyển từ TSCĐ thuê tài chính sang.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Cộng
Chỉ tiêu		
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 30/06/2016	1.879.059.854	1.879.059.854
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/01/2016	403.504.958	403.504.958
Khấu hao trong kỳ	93.192.948	93.192.948
Số dư ngày 30/06/2016	496.697.906	496.697.906
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2016	1.475.554.896	1.475.554.896
Tại ngày 30/06/2016	1.382.361.948	1.382.361.948

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 387.972.800 VND

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/6/2016
Chỉ tiêu				
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Quyền sử dụng đất	5.214.306.300	-	-	5.214.306.300
Tồn thất do suy giảm giá trị	293.659.648	-	-	293.659.648
Quyền sử dụng đất (*)	293.659.648	-	-	293.659.648
Giá trị còn lại	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652
Quyền sử dụng đất	4.920.646.652	-	-	4.920.646.652

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2016 cần được trình bày. Tuy nhiên Công ty hiện chưa xác định giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2016 chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập định giá giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư. Hiện tại Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

(*) Tồn thất do suy giảm giá trị là chi phí khấu hao Bất động sản đầu tư từ những năm trước, Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định tại Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính.

Giá trị còn lại cuối kỳ của Bất động sản đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.920.646.652 VND

12. Chi phí trả trước	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	218.421.017	464.445.210
Cộng cụ, dụng cụ xuất dùng	83.421.017	464.445.210
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	135.000.000	-
b) Dài hạn	10.066.956.514	9.729.629.563
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	976.836.913	538.508.633
Chi phí thuê đất	9.090.119.601	9.191.120.930
Cộng	10.285.377.531	10.194.074.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	214.444.204.457	214.444.204.457	236.574.528.984	229.076.794.499	206.946.469.972	206.946.469.972
<i>a1) Vay ngắn hạn</i>	<i>214.444.204.457</i>	<i>214.444.204.457</i>	<i>236.574.528.984</i>	<i>229.076.794.499</i>	<i>206.946.469.972</i>	<i>206.946.469.972</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (1)	59.210.636.920	59.210.636.920	71.228.503.516	116.524.111.974	104.506.245.378	104.506.245.378
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (2)	9.979.501.512	9.979.501.512	14.791.653.835	9.990.541.565	5.178.389.242	5.178.389.242
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (3)	12.262.048.062	12.262.048.062	12.457.353.673	48.408.269.466	48.212.963.855	48.212.963.855
Ngân hàng United Overseas Bank Limited (4)	21.522.000.000	21.522.000.000	26.627.000.000	15.285.000.000	10.180.000.000	10.180.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế (5)	3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	12.068.596.500	12.068.596.500	12.068.596.500
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (6)	107.970.017.963	107.970.017.963	107.970.017.960	26.800.274.994	26.800.274.997	26.800.274.997
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	109.200.602.196	109.200.602.196	30.141.754.203	6.808.914.729	85.867.762.722	85.867.762.722
<i>b1) Vay dài hạn</i>	<i>90.638.656.299</i>	<i>90.638.656.299</i>	<i>28.883.754.203</i>	<i>1.065.799.996</i>	<i>62.820.702.092</i>	<i>62.820.702.092</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (7)	90.090.322.959	90.090.322.959	28.883.754.203	1.000.000.000	62.206.568.756	62.206.568.756
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (8)	548.333.340	548.333.340	-	65.799.996	614.133.336	614.133.336
<i>b2) Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	<i>18.561.945.897</i>	<i>18.561.945.897</i>	<i>1.258.000.000</i>	<i>5.743.114.733</i>	<i>23.047.060.630</i>	<i>23.047.060.630</i>
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam (9)	17.612.345.897	17.612.345.897	-	1.839.878.453	19.452.224.350	19.452.224.350



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (10)	949.600.000	949.600.000	1.258.000.000	2.572.118.800	2.263.718.800	2.263.718.800
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (11)	-	-	-	1.331.117.480	1.331.117.480	1.331.117.480
Cộng	323.644.806.653	323.644.806.653	266.716.283.187	235.885.709.228	292.814.232.694	292.814.232.694

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015		
	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trên 1 năm đến 5 năm	4.337.996.155	858.600.222	3.479.395.933	2.279.507.706	471.465.175	1.808.042.531
Cộng	4.337.996.155	858.600.222	3.479.395.933	2.279.507.706	471.465.175	1.808.042.531

(1) Hợp đồng tín dụng số HKI- HĐTD/14168 ngày 22/09/2014 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 220.000.000.000 đồng, lãi suất tại thời điểm giải ngân và thời hạn vay được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản bảo đảm là 02 dây chuyền sản xuất thanh profile, hiệu JH (Jinhu) model SJZ65/132+ YF240A, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa đất số 167, tờ bản đồ số 50, địa chỉ Lô 36, đường Tân Tạo, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, TP Hồ Chí Minh, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc thửa lô đất số D2, khu đô thị Nam Thăng Long, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, Hà Nội với tổng giá trị tài sản bảo đảm là 63.237.900.000 đồng.

(2) Vay Ngân hàng Shinhanbank theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/TDH/2013/069 ngày 26/6/2013, hạn mức tín dụng là 10.000.000.000 đồng, mục đích vay dùng để tài trợ vốn lưu động, mở và thanh toán L/C trả ngay và trả chậm, lãi suất là lãi suất cơ bản tiền Việt Nam đồng do ngân hàng Nhà nước quy định + 2% một năm, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho tại kho của Công ty TNHH Nhựa Đông Á, địa chỉ tại Khu Công nghiệp Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(3) Vay Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng số 1103.2014/CMB/VPB-TDND/01 ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tối đa là: 70.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay là 12 tháng tính từ ngày ký hợp đồng, mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; mở L/C nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất và phát hành các loại Bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vật liệu nhựa, Khoản vay được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng hóa là hàng tồn kho luân chuyển; ký quỹ phát hành L/C với mức tiền tối thiểu bằng 5% giá trị của L/C.

- Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1186228/NHUADONGA-VPBANK ngày 22/12/2014, giá trị hạn mức tín dụng là 120.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn của hạn mức tín dụng là 12 tháng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, tài sản đảm bảo là hàng tồn kho luân chuyển và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục ngày 24/12/2015 về việc thay đổi thời hạn của hạn mức tín dụng. Thời hạn mới của hạn mức tín dụng: Tính từ ngày ký hợp đồng đến ngày 24/02/2016.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 10220150626-01 ngày 26/06/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 4.000.000 USD, lãi suất cho vay thời hạn tối đa không quá 6 tháng là 2,25%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, lãi suất cho vay tối đa 48 tháng là 3,5%/năm cộng với Chi phí vốn của ngân hàng tùy từng thời điểm, mục đích vay để mở LC danh cho nhập khẩu nguyên vật liệu, hàng hóa và máy móc thiết bị, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay và các tài sản đảm bảo khác. Phụ lục số UOB/HCMC/CCOD-030 ngày 02/07/2015 về việc thay đổi phí lần đầu, từ 3.000 USD xuống còn 1.500 USD

(5) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 088DN91/2015/HỆTD/VIB-NHUADONGA ngày 28/07/2015, giá trị hạn mức là 25.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, tài sản đảm bảo là các mặt hàng nhập khẩu và các tài sản đảm bảo khác

(6) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2015/7610660/HỆTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 200.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2016, mục đích vay để đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, tài sản đảm bảo là bất động sản đầu tư và tài sản cố định của đơn vị.

(7) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 02/2015/7610660/HỆTD ngày 27/10/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay kỳ đầu 8,8%/năm, lãi suất thỏa thuận cho vay thả nổi điều chỉnh 6 tháng/lần kể từ ngày rút vốn đầu tiên, thời hạn cấp tín dụng là 60 tháng kể từ ngày kể từ ngày đầu rút vốn, mục đích vay để thanh toán các chi phí đầu tư nhà máy sản xuất, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(8) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1523100133/HỆTD ngày 19/08/2015, giá trị hạn mức tín dụng là 658.000.000 đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ, thời hạn cấp tín dụng 60 tháng, mục đích vay mua tài sản cố định, tài sản đảm bảo là giá trị tài sản hình thành từ vốn vay.

(9) Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00128-000, số 2013-00129-000 và số 2014-00164-000 với Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam về thuê máy ép thanh nhựa, máy lạnh - tháp tản nhiệt-máy bơm, máy đùn thanh nhựa PVC profile với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 9,54%/năm đến 10,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị bằng 0,5% giá mua.

(10) - Khoản nợ thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 02.100/2005/TSC-CTTC ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về thuê Dây chuyền đùn Theyshon CON 63, Dây chuyền đùn Theyshon TTS 88, Dây chuyền Theyshon CON 50 với thời hạn thuê 72 tháng, lãi suất thuê từ lãi suất 8,5%/năm và có thể được điều chỉnh trong suốt thời gian thuê. Tiền thuê được thanh toán trước mỗi tháng. Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê sẽ được mua lại thiết bị với giá trị 26.000.000 đồng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 02.001/2016/TSC-CTTC ngày 19/01/2016. Tài sản thuê là 1 xe ô tô 7 chỗ, trị giá gốc tính cho thuê là 1.258.000.000 VND. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 72 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng +4%/năm nhưng không thấp hơn lãi suất sàn cho vay dài hạn quy định trong từng thời kỳ, được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 50% lãi suất cho thuê trong hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

(11) Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.03/CTTC ngày 25/10/2011. Tài sản thuê là máy phụ trợ sản xuất thanh profile đồng bộ và 7 khuôn mẫu profile đồng bộ, trị giá gốc tính cho thuê là 2.732.730.000 VNĐ. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 48 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

- Hợp đồng cho thuê tài chính số 13.11.05/CTTC ngày 28/12/2011. Tài sản thuê là một dây chuyền sản xuất vật liệu tấm nhôm nhựa tổng hợp Composite, trị giá gốc tính cho thuê là 6.655.587.400 đồng. Mục đích là phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty, thời hạn thuê trong vòng 60 tháng. Lãi suất cho thuê tài chính được điều chỉnh định kỳ 3 tháng một lần. Lãi suất cho thuê được tính bằng lãi suất cho thuê tài chính cơ bản VND do Công ty TNHH Một thành viên cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân đầu tiên và thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 0,3%/tháng.

14. Phải trả người bán

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>a) Ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH Đầu tư và XNK Hiền Vinh	18.021.430.193	18.021.430.193	3.512.478.334	3.512.478.334
Jampoo Union Corp	17.233.804.621	17.233.804.621	34.833.210.287	34.833.210.287
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hùng Phát	68.174.547	68.174.547	17.074.054.280	17.074.054.280
Foshan Gaoming Hengrui Export and Import Co.,Ltd	15.554.607.939	15.554.607.939	13.878.349.088	13.878.349.088
Itochu Corporation	10.468.970.800	10.468.970.800	-	-
Shanghai Xiensheng Manufacturing Co., LTD	8.607.311.580	8.607.311.580	-	-
Các đối tượng khác	21.743.556.868	21.743.556.868	31.212.808.332	31.212.808.332
Cộng	91.697.856.548	91.697.856.548	100.510.900.321	100.510.900.321

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

15. Người mua trả tiền trước

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	3.554.077.970	-
Công ty CP Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	1.568.012.060	-
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng	1.476.021.379	-
Công ty TNHH Dây sợi rồng Á Châu	635.276.532	753.552.007
Các đối tượng khác	5.370.540.528	4.890.743.408
Cộng	12.603.928.469	5.644.295.415

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp nhà nước

	Đơn vị tính: VND		
	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ
<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế GTGT	947.776.374	597	947.776.971

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	34.556.024	19.299.159.711	19.333.715.735	-
Thuế xuất nhập khẩu	119.518.328	1.879.055.732	1.998.574.060	-
Thuế TNDN	3.836.054.505	2.996.446.706	3.721.437.646	3.111.063.565
Thuế thu nhập cá nhân	646.836.089	56.533.802	452.531.544	250.838.347
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		57.099.328	57.099.328	-
Các loại thuế khác	2.828.155.387	536.445.380	806.095.015	2.558.505.752
Cộng	8.412.896.707	24.824.741.256	27.317.230.299	5.920.407.664

b) Phải thu

Thuế GTGT hàng nhập khẩu	113.542.626	113.542.626	54.527.658	54.527.658
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	16.353.935	16.353.935
Thuế TNDN	231.817.253	-	-	231.817.253
Các loại thuế khác	3.000.000	3.000.000	3.000.000	3.000.000
Cộng	348.359.879	116.542.626	73.881.593	305.698.846

17. Chi phí phải trả

Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trích trước phí kiểm toán	87.500.000	-
Chi phí xây dựng cơ sở hạ tầng tại KCN Châu Sơn - Hà Nam	541.008.112	1.250.912.096
Các khoản khác	29.010.000	29.010.000
Cộng	657.518.112	1.279.922.096

18. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn;	373.813.430	138.867.850
Bảo hiểm xã hội; BHYT	230.309.635	136.208.199
Bảo hiểm thất nghiệp;	-	10.448.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	50.034.672.124	15.217.142.742
+ Ông Nguyễn Bá Hùng	11.712.800.000	11.475.200.000
+ Bà Trần Thị Lê Hồi	959.400.000	939.600.000
+ Cổ tức phải trả	19.944.895.000	-
+ Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (*)	13.499.482.800	-
+ Phải trả phải nộp khác	3.918.094.324	2.802.342.742
b) Dài hạn	555.000.000	555.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	555.000.000	555.000.000
Cộng	51.193.795.189	16.057.667.101

c) Phải trả khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

(*) Khoản nhận ủy thác nhập khẩu theo hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 100/2015/HĐUTNK ngày 14/12/2015 với Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam về nhập khẩu các dây truyền dùn Theyson với tổng giá trị tạm tính 1.004.000 USD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

19. Doanh thu chưa thực hiện	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	78.833.817	79.204.816
Cho thuê văn phòng	78.833.817	79.204.816
<i>b) Dài hạn</i>	40.000.000	40.000.000
Công ty CP Xây dựng Dân dụng Hà Nội	40.000.000	40.000.000
Cộng	118.833.817	119.204.816

20. Trái phiếu phát hành

20.1 Trái phiếu thường

- Thời điểm phát hành: 12/2012, thời điểm gia hạn 25/12/2015, kỳ hạn còn lại: 18 tháng;
- Mệnh giá trái phiếu là 500.000.000 đồng, lãi suất cơ bản 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
- a) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 24 tháng;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam	27
Japan South East Asia Growth Fund L.P.	80
- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.
- b) Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ: 0
- c) Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- d) Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ: 0
- e) Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ
Thời điểm phát hành tháng 12/2012, kỳ hạn gốc 3 năm, thời điểm gia hạn là 25/12/2015, kỳ hạn gia hạn 2 năm, kỳ hạn còn lại của trái phiếu chuyển đổi 18 tháng;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:

Công ty Liên doanh Shide Việt Nam	27
Japan South East Asia Growth Fund L.P.	80
- Mệnh giá trái phiếu: 500.000.000 đồng, lãi suất trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm;
Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi; 1 trái phiếu mệnh giá 500.000.000 đồng được chuyển đổi thành 47.134 cổ phiếu mệnh giá 10.000 đồng; theo đó, trái phiếu chuyển đổi được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông và bằng 10.608 đồng/ cổ phần.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi 4%/ năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cộng

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
	22%	22%
	234.004.205	-
	(6.475.447)	-
	227.528.758	-

22. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
					Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2015	137.500.000.000	4.050.070.500	-	30.582.613.998	172.132.684.498
Tăng vốn trong năm trước	261.400.000.000	4.303.125.000	(2.100.000)	-	265.701.025.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	40.394.022.558	40.394.022.558
Trích lập các quỹ	-	-	-	(15.582.840.602)	(15.582.840.602)
Cổ tức chi trả	-	-	-	(25.874.910.000)	(25.874.910.000)
Tăng khác	-	-	-	304.329.155	304.329.155
Giảm khác	-	(331.274.061)	-	(16.674.115)	(347.948.176)
Số dư tại ngày 31/12/2015	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	29.806.540.994	436.726.362.433
Lãi trong kỳ này	-	-	-	29.581.493.142	29.581.493.142
Trích lập các quỹ	-	-	-	(4.470.981.149)	(4.470.981.149)
Giảm khác	-	-	-	(319.517.227)	(319.517.227)
Cổ tức chi trả	-	-	-	(19.944.895.000)	(19.944.895.000)
Số dư tại ngày 30/06/2016	398.900.000.000	8.021.921.439	(2.100.000)	34.652.640.760	441.572.462.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nguyễn Bá Hùng	27.766.760.000	120.322.680.000
Công ty TNHH TMDV Hùng Phát	95.547.930.000	95.547.930.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển NBH	92.558.920.000	-
Công ty TNHH TM&SX Tam Sơn	1.787.500.000	1.787.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư FIT	12.375.000.000	12.375.000.000
Cổ đông khác	168.863.890.000	168.866.890.000
Cộng	398.900.000.000	398.900.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	398.900.000.000	137.500.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	52.500.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	398.900.000.000	190.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	19.944.895.000	6.875.000.000

d) Cổ phiếu	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.890.000	19.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu phổ thông	39.890.000	39.890.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	210	210
- Cổ phiếu phổ thông	210	210
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu phổ thông	39.889.790	39.889.790
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của công ty	Đơn vị tính: VND				
	Khoản mục	01/01/2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	30/06/2016
Quỹ đầu tư phát triển	24.356.877.127	1.490.327.050	-	-	25.847.204.177
Quỹ khác thuộc VCSH	5.918.410.646	1.490.327.049	-	-	7.408.737.695
Cộng	30.275.287.773	2.980.654.099	-	-	33.255.941.872

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi trừ các khoản: chia cổ tức, thuế TNDN năm hiện hành và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được hình thành từ lợi nhuận sau thuế, được đơn vị trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán thành phẩm	566.444.219.207	400.122.193.284
Doanh thu cung cấp dịch vụ, lắp đặt	19.941.702.708	6.379.715.227
Doanh thu bán hàng hóa	95.326.697.813	212.234.321.121
Doanh thu khác	-	998.695.805
Cộng	681.712.619.728	619.734.925.437
<i>b) Doanh thu các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2</i>		
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Giá vốn bán thành phẩm	512.579.724.255	358.923.810.770
Giá vốn cung cấp dịch vụ lắp đặt	15.768.438.282	3.605.489.456
Giá vốn bán hàng hóa	92.895.198.164	206.538.459.555
Giá vốn của hoạt động khác	-	519.213.987
Cộng	621.243.360.701	569.586.973.768
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.901.080	18.836.023
Lãi chênh lệch tỷ giá	618.462.629	33.633.408
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	126.616
Cộng	627.363.709	52.596.047
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí lãi vay	12.344.193.884	14.006.916.308
Lỗ chênh lệch tỷ giá	148.307.935	406.569.336
Chi phí tài chính khác	-	47.461
Cộng	12.492.501.819	14.413.533.105
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Thanh lý tài sản	1.233.636.364	69.162.939
Thu phạt nhân viên	67.234.560	-
Các khoản thu nhập khác	111.650.864	400.716.399
Cộng	1.412.521.788	469.879.338

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thanh lý tài sản	1.373.386.283	
Chi nộp phạt hành chính thuế	485.224.760	157.961.342
Chi phí khác	64.826.873	114.835.103
Cộng	1.923.437.916	272.796.445
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>10.631.658.732</i>	<i>8.593.646.419</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.906.474.974	2.954.268.160
Chi phí vật liệu quản lý	46.120.501	9.651.181
Chi phí đồ dùng văn phòng	324.501.907	178.922.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	595.997.381	1.230.873.224
Thuế, phí và lệ phí	246.649.501	193.899.542
Chi phí dự phòng	1.099.438.676	255.937.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.602.576.014	2.078.146.816
Chi phí bằng tiền khác	2.809.899.778	1.691.946.969
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>6.309.256.234</i>	<i>5.338.073.792</i>
Chi phí nhân viên	2.680.345.036	2.345.865.584
Chi phí vật liệu, bao bì	56.052.149	8.914.154
Chi phí bảo hành	642.913.072	179.974.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	703.347.142	61.117.965
Chi phí dịch vụ mua ngoài	692.746.849	1.805.116.652
Chi phí bằng tiền khác	1.533.851.986	937.084.978
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>	<i>(1.323.661.556)</i>	-
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(1.323.661.556)	-
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.116.750.308	225.922.639.970
Chi phí nhân công	12.826.057.503	9.381.448.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.410.220.764	9.404.474.158
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.025.870.754	10.196.154.464
Chi phí bằng tiền khác	4.940.268.681	2.652.825.799
Cộng	245.319.168.010	257.557.542.980
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	29.581.493.142	20.347.400.085
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	29.581.493.142	20.347.400.085
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	39.889.790	15.307.692
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742	1.329

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

10. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính là sản xuất và mua bán các vật tư, thiết bị ngành nhựa, thi công các công trình dân dụng, công nghiệp.
Công ty lập báo cáo bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	486.563.636.268	597.979.680.288	224.899.750.024	(288.279.881.700)	1.021.163.184.880
Tổng tài sản hợp nhất	486.563.636.268	597.979.680.288	224.899.750.024	(288.279.881.700)	1.021.163.184.880
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	446.994.958.582	407.212.001.804	185.547.967.358	(493.420.146.935)	546.334.780.809
Tổng nợ phải trả hợp nhất	446.994.958.582	407.212.001.804	185.547.967.358	(493.420.146.935)	546.334.780.809

Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Tài sản					
Tài sản bộ phận	549.650.552.757	795.674.745.171	219.694.432.164	(615.014.755.945)	950.004.974.147
Tổng tài sản hợp nhất	549.650.552.757	795.674.745.171	219.694.432.164	(615.014.755.945)	950.004.974.147
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	336.437.794.957	352.533.714.172	180.168.921.790	(386.137.106.978)	483.003.323.941
Tổng nợ phải trả hợp nhất	336.437.794.957	352.533.714.172	180.168.921.790	(386.137.106.978)	483.003.323.941



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	508.139.386.909	110.055.999.769	95.727.458.322	(32.210.225.272)	681.712.619.728
Doanh thu hoạt động tài chính	507.253.740	38.807.428.196	791.370	(38.688.109.597)	627.363.709
Chi phí sản xuất kinh doanh	479.336.811.977	110.032.738.795	91.773.217.637	(31.789.652.479)	649.353.115.930
- Giá vốn hàng bán	457.708.248.692	107.097.506.314	88.615.953.730	(32.178.348.035)	621.243.360.701
- Chi phí tài chính	9.911.711.334	985.685.084	1.206.409.845	388.695.556	12.492.501.819
- Chi phí bán hàng	4.786.359.473	405.439.852	1.117.456.909	-	6.309.256.234
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.930.492.478	1.544.107.545	833.397.153	-	9.307.997.176
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	29.309.828.672	38.830.689.170	3.955.032.055	(39.108.682.390)	32.986.867.507
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	(393.358.229)	(72.425.222)	(34.632.677)	(500.000)	(500.916.128)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	28.916.470.443	38.758.263.948	3.920.399.378	(39.109.182.390)	32.485.951.379

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Thi công công trình	Loại trừ	Cộng
Doanh thu thuần	422.203.605.215	107.892.236.191	110.721.800.157	(21.082.716.126)	619.734.925.437
Doanh thu hoạt động tài chính	41.401.306	29.930.097.549	708.604	(29.919.611.412)	52.596.047
Chi phí sản xuất kinh doanh	401.031.152.530	107.660.873.177	110.498.686.298	(21.258.484.921)	597.932.227.084
- Giá vốn hàng bán	380.525.740.883	104.837.568.457	105.306.380.554	(21.082.716.126)	569.586.973.768
- Chi phí tài chính	9.819.798.438	1.776.275.569	2.993.227.893	(175.768.795)	14.413.533.105
- Chi phí bán hàng	3.913.980.930	373.847.395	1.050.245.467	-	5.338.073.792
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.771.632.279	673.181.756	1.148.832.384	-	8.593.646.419
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	21.213.853.991	30.161.460.563	223.822.463	(29.743.842.617)	21.855.294.400
Lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-
Lợi nhuận khác	115.908.247	11.154.389	70.020.257	-	197.082.893
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	21.329.762.238	30.172.614.952	293.842.720	(29.743.842.617)	22.052.377.293

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

11. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại thuyết minh số V.13 và V20, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số IV.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.340.272.795	13.122.324.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	248.715.226.650	212.801.178.204
Cộng	261.055.499.445	225.923.502.495
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	377.144.806.653	346.314.232.694
Phải trả người bán và phải trả khác	142.891.651.737	116.568.567.422
Chi phí phải trả	657.518.112	1.279.922.096
Cộng	520.693.976.502	464.162.722.212

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công cụ nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Công nợ		Tài sản	
	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND	30/6/2016 VND	01/01/2016 VND
Đô la Mỹ (USD)	50.978.387.334	56.235.169.299	246.912.678	3.343.064.220

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	142.336.651.737	555.000.000	142.891.651.737
Chi phí phải trả	657.518.112	-	657.518.112
Các khoản vay	214.444.204.457	162.700.602.196	377.144.806.653

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	116.013.567.422	555.000.000	116.568.567.422
Chi phí phải trả	1.279.922.096	-	1.279.922.096
Các khoản vay	206.946.469.972	139.367.762.722	346.314.232.694

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao. Tuy nhiên Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.340.272.795	-	12.340.272.795
Phải thu khách hàng và phải thu khác	243.830.829.359	4.884.397.291	248.715.226.650

01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.122.324.291	-	13.122.324.291
Phải thu khách hàng và phải thu khác	211.219.471.498	1.581.706.706	212.801.178.204

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ		
Chuyển nợ thuê tài chính thành khoản phải trả	2.263.718.800	-
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	6.875.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản vay tại thời điểm giữa niên độ	-	59.996.139
2. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	266.716.283.187	298.913.968.019
3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	230.142.594.495	305.994.520.426
Tiền trả nợ gốc vay theo hợp đồng thuê tài chính	3.479.395.933	1.808.042.531

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Mối quan hệ với Công ty

Cổ đông lớn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn
Nguyễn Bá Hùng
Trần Thị Lê Hải

Cổ đông lớn
Chủ tịch HĐQT kiêm TGD
Phó chủ tịch HĐQT

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

Bán hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Mua hàng trong kỳ

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tam Sơn

2.3 Thu nhập Ban Tổng giám đốc được hưởng trong năm

Thu nhập Ban Tổng giám đốc

Cộng

2.4 Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu khách hàng

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Phải thu khác

Nguyễn Bá Hùng

Phải trả người bán

Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Hùng Phát

Phải trả khác

Trần Thị Lê Hải

Nguyễn Bá Hùng

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nhựa Đông Á đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NHỰA ĐÔNG Á

Người lập



Phí Thị Thúy Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Oanh

Tổng giám đốc



Nguyễn Bá Hùng